

**BỘ XÂY DỰNG**  
**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 30

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Tổng Công ty**

Tiền thân của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, kể từ ngày 01/7/2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 4 đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 02 năm 2013.

**Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

**Hội đồng thành viên**

Ông Vũ Trọng Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên
Bà Ngô Thị Việt Hoa	Ủy viên

**Kiểm soát viên**

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm      Kiểm soát viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Nam Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm tháng 03 năm 2013)



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đức Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2013



Số. 450 /2013/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012  
của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên**Kính gửi****Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 07 tháng 5 năm 2013 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

*Ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi:*

TÂN ĐỊNH - FICO không trích khấu hao một số máy móc thiết bị không sử dụng có nguyên giá là 14.648.394.842 đồng từ năm 2007. Mức khấu hao tính trên mỗi năm của các tài sản này là 1.260.456.220 đồng. Hao mòn lũy kế tính đến ngày 31/12/2012 là 7.407.037.321 đồng.

Chúng tôi không sử dụng được đầy đủ tư liệu của Kiểm toán viên khác thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh và Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương, là các Công ty con của Tổng Công ty, theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 600 "Sử dụng tư liệu của kiểm toán viên khác" với tổng giá trị Tài sản của 2 Công ty này tại ngày 31/12/2012 là 3.359.354.744.725 đồng; Nợ phải trả là 2.652.638.243.548 đồng. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 do không sử dụng được đầy đủ tư liệu của kiểm toán viên khác.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn (Công ty liên kết của TAFICO Bình Dương) chưa được kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) của khoản đầu tư vào Công ty liên kết này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.



Công việc kiểm toán của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường nhằm đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Do đó, phạm vi công việc của chúng tôi không bao gồm việc đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư của các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và đang trong giai đoạn đầu tư theo các quy định về quản lý đầu tư xây dựng.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các các vấn đề nêu trên và các điều chỉnh nếu có trong trường hợp chúng tôi thực hiện được các thủ tục kiểm toán liên quan như được đề cập ở các đoạn trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2013

Nguyễn Tiến Trình  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1806/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.582.554.938.574</b>	<b>1.499.265.492.971</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>172.207.822.641</b>	<b>114.564.321.696</b>
1. Tiền	111		75.663.382.987	61.435.977.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.544.439.654	53.128.344.324
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.226.097.470</b>	<b>21.735.568.593</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	9.226.097.470	21.735.568.593
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>744.818.114.224</b>	<b>687.405.900.564</b>
1. Phải thu khách hàng	131		512.702.935.266	381.941.679.188
2. Trả trước cho người bán	132		126.772.751.962	181.163.659.713
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	159.793.343.727	168.125.276.937
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(54.450.916.731)	(43.824.715.274)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>573.067.103.452</b>	<b>581.962.551.418</b>
1. Hàng tồn kho	141		574.110.666.744	587.231.927.928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.043.563.292)	(5.269.376.510)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>83.235.800.787</b>	<b>93.597.150.700</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.089.333.907	27.784.975.249
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.560.869.588	15.086.222.650
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		142.993.687	52.409.977
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	25.442.603.605	50.673.542.824
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.292.941.772.974</b>	<b>3.337.846.451.274</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.622.586.613.125</b>	<b>2.778.266.280.908</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	2.459.483.193.058	2.564.161.906.609
Nguyên giá	222		3.007.942.204.780	2.957.895.829.324
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(548.459.011.722)	(393.733.922.715)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	59.877.804.532	59.419.448.833
Nguyên giá	228		74.155.369.508	66.606.010.338
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.277.564.976)	(7.186.561.505)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	103.225.615.535	154.684.925.466
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>25.239.602.138</b>	<b>9.980.950.157</b>
Nguyên giá	241		26.844.609.958	10.832.417.430
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.605.007.820)	(851.467.273)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>292.860.213.599</b>	<b>225.044.464.170</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	259.936.697.654	191.984.671.952
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	42.370.311.976	41.846.351.976
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(9.446.796.031)	(8.786.559.758)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>352.255.344.112</b>	<b>324.554.756.039</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	327.430.616.140	313.356.112.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	5.262.803.801	9.088.063.404
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	19.561.924.171	2.110.580.223
<b>C. Lợi thế thương mại</b>	<b>265</b>		<b>16.674.602.386</b>	<b>18.527.335.985</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.892.171.313.934</b>	<b>4.855.639.280.230</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.500.699.614.427</b>	<b>3.576.219.340.845</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.978.155.265.836</b>	<b>1.729.426.004.106</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	1.110.349.555.460	1.043.441.816.350
2. Phải trả người bán	312		634.039.468.563	455.308.519.531
3. Người mua trả tiền trước	313		26.651.477.833	33.055.521.824
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	54.287.682.064	26.563.234.736
5. Phải trả người lao động	315		32.349.852.970	36.018.833.175
6. Chi phí phải trả	316	5.16	55.818.177.881	79.990.001.320
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	49.209.730.031	44.846.150.827
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.449.321.034	10.201.926.343
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.522.544.348.591</b>	<b>1.846.793.336.739</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.18	74.276.612.076	102.029.352.076
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	1.434.212.828.331	1.719.663.699.581
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.20	11.255.063.941	13.152.733.382
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11.855.339	1.168.956.213
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.612.319.979	887.427.420
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		175.668.925	9.891.168.067
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.093.082.713.989</b>	<b>1.009.799.918.544</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>1.093.028.649.515</b>	<b>1.009.679.721.509</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		784.501.541.739	759.149.958.330
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(55.236.293.779)	(72.947.210.131)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67.939.869.959	63.544.566.155
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		34.570.944.929	30.363.591.322
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		209.842.141.226	209.842.141.226
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.410.445.441	19.726.674.607
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>54.064.474</b>	<b>120.197.035</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		54.064.474	120.197.035
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>298.388.985.518</b>	<b>269.620.020.841</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.892.171.313.934</b>	<b>4.855.639.280.230</b>



Nguyễn Đức Dũng  
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2013

Đào Quang Sơn  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	4.384.906.544.702	4.353.351.336.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	135.718.588.029	157.708.534.701
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.22	4.249.187.956.673	4.195.642.802.195
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	3.504.286.435.903	3.478.107.667.642
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		744.901.520.770	717.535.134.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	45.962.229.060	79.278.022.313
7. Chi phí tài chính	22	5.24	255.415.757.399	325.870.631.030
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		181.027.418.065	213.671.307.068
8. Chi phí bán hàng	24		401.540.236.148	298.286.506.480
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		139.429.685.330	154.818.365.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.521.929.047)	17.837.654.350
11. Thu nhập khác	31		40.097.032.641	90.737.125.076
12. Chi phí khác	32		20.723.425.862	31.624.129.233
13. Lợi nhuận khác	40		19.373.606.779	59.112.995.843
14. Lợi nhuận/lỗ liên doanh, liên kết	45		37.495.515.030	(3.727.773.684)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.347.192.762	73.222.876.508
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.754.919.299	3.951.088.610
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(7.160.473.242)	4.064.669.978
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.752.746.705	65.207.117.920
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	61		2.769.310.333	5.904.643.228
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	70		50.983.436.372	59.302.474.692



Nguyễn Đức Dũng  
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2013

Đào Quang Sơn  
 Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.347.192.762	73.222.876.508
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	170.762.458.307	165.972.584.233
Các khoản dự phòng	03	6.400.388.239	43.874.116.603
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	40.621.401.389	33.000.000.000
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.566.062.089)	(3.499.884.565)
Chi phí lãi vay	06	181.027.418.065	213.671.307.068
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	08	419.592.796.673	526.240.999.847
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(68.038.415.117)	117.959.104.975
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	13.121.261.184	(94.249.024.562)
Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	115.578.648.377	28.004.528.574
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(23.526.128.787)	(57.534.704.413)
Tiền lãi vay đã trả	13	(178.154.680.551)	(210.855.865.914)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.560.005.770)	(11.861.402.601)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	217.246.215.102	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(209.206.590.876)	(32.549.288.883)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>285.053.100.234</b>	<b>265.154.347.023</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.785.524.579)	(116.293.218.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	512.363.636	11.522.730.039
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(116.335.164.375)	(231.479.043.111)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	117.809.635.498	199.103.793.111
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.133.960.000)	(66.195.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.766.896.733	30.003.568.407
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.840.125.915	28.117.908.180
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.325.627.172)</b>	<b>(145.219.511.703)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.122.537.462.077	2.194.007.106.304
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.341.080.594.217)	(2.335.520.400.844)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	36	(522.396.343)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(219.065.528.483)</b>	<b>(141.513.294.540)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>57.661.944.579</b>	<b>(21.578.459.220)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	114.564.321.696	136.142.780.916
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>172.226.266.275</b>	<b>114.564.321.696</b>



Nguyễn Đức Dũng  
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2013

Đào Quang Sơn  
 Kế toán trưởng



Please



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, kể từ ngày 01/7/2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 4 đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 02 năm 2013.

Tên tiếng Việt:	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên
Tên giao dịch quốc tế:	Building materials corporation No. 1 Company Limited
Tên viết tắt:	FICO Co., Ltd

Trụ sở của Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 111A Pasteur (tầng 15), Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Cơ cấu tổ chức

#### *Công ty mẹ và các đơn vị hạch toán phụ thuộc*

1. Văn phòng Công ty mẹ
2. Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng Fico
3. Công ty Địa ốc Fico
4. Công ty Cát Cam Ranh Fico
5. Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội
6. Xí nghiệp Khai thác Đá Thống Nhất

#### *Đơn vị hành chính sự nghiệp*

1. Trường Trung cấp nghề Công nghiệp và Xây dựng Fico

**Tỷ lệ**

100%

#### *Các Công ty con*

1. Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico
2. Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh
3. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định Fico
4. Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương

**Tỷ lệ**

73,87%

59,32%

64,24%

70,66%

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)*****Các Công ty liên doanh, liên kết***

	<b>Tỷ lệ</b>
1. Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	42,78%
2. Công ty Cổ phần Hóa An	24,86%
3. Công ty Cổ phần Vitaly	36,00%
4. Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	20,46%
5. Công ty Cổ phần Havalı Fico	20,00%
6. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%
7. Công ty TNHH XD Fico - Corea	42,00%
8. Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	40,00%
9. Công ty CP Khoáng sản Fico Bình Phước	30,00%
10. Công ty Cổ phần Bê-tông Fico Pan-United	45,00%
11. Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao	45,00%
12. Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	30,00%

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh và hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty mẹ, các đơn vị thành viên hạch toán độc lập, các Công ty con và Công ty liên kết bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Trường Trung cấp Nghề Công nghiệp và Xây dựng Fico, các Công ty con là Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico, Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - Fico, Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh và Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương (là Công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh).

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### 3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty mẹ Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, Báo cáo tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp là Trường Trung cấp Công nghiệp và Xây dựng Fico; các Báo cáo tài chính năm 2012 của các Công ty con đã nêu tại thuyết minh số 6.1 và các Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại thuyết minh số 5.9.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.





**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Đối với các công trình xây dựng**

Các công trình xây dựng là các chung cư do Công ty mẹ đầu tư xây dựng để bán hoặc các công trình do Tổng Công ty đầu tư xây dựng cùng với các đối tác khác để bán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc các công trình xây dựng bao gồm các chi phí để có được quyền sử dụng đất, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí thiết kế, giám sát và các chi phí cần thiết khác để có được công trình sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Khi doanh thu của các công trình xây dựng được tạm ghi nhận từng phần trong năm, giá vốn của các công trình được ước tính theo tỷ suất lợi nhuận của từng dự án do Tổng Công ty xác định trong từng năm. Do thời gian đầu tư của từng công trình kéo dài, chi phí thực tế thường có xu hướng tăng cao hơn so với chi phí dự toán ban đầu nên việc ghi nhận giá vốn tương ứng với doanh thu đã được ghi nhận trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng số chi phí thực tế cần đầu tư để có được số doanh thu đã ghi nhận. Tổng số giá vốn của công trình xây dựng sẽ được xác định chính thức khi công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng và đã có quyết toán chi phí đầu tư.

**Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>2012</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định khác	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, lợi thế kinh doanh và một số tài sản khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính hao mòn, giá trị tiền chi cho chuyển mục đích sử dụng đất được tính hao mòn.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết, Góp vốn liên doanh**

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các công ty liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị lợi thế thương mại, chi phí thuê tòa nhà Sailing Tower, chi phí tiền thuê đất, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XD/CB và chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ.

Giá trị lợi thế thương mại thể hiện chi phí lợi thế thương mại phát sinh do mua lại tài sản hoặc các đầu tư vào Công ty con khác. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

Chi phí thuê trụ sở của Tổng Công ty đặt tại số 111A Pasteur (tầng 15), Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 36 năm.

Chi phí tiền thuê đất thể hiện tiền thuê đất đã trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian thuê đất.

Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XD/CB thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh, Công ty con của Tổng Công ty, với số tiền là 147.315.661.827 đồng. Tùy vào tình hình tài chính của Tổng Công ty, khoản chênh lệch tỷ giá này được phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày 01/01/2010. Tại ngày 31/12/2012, khoản chênh lệch tỷ giá này chưa được phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích.

##### Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

##### Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Ngoại tệ

Trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày này do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

##### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và tập đoàn có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.303.652.392	3.448.315.168
Tiền gửi Ngân hàng	72.359.730.595	57.843.162.204
Tiền đang chuyển	-	144.500.000
Các khoản tương đương tiền	96.544.439.654	53.128.344.324
<b>Tổng</b>	<b>172.207.822.641</b>	<b>114.564.321.696</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 13%/năm-14%/năm.

## 5.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	9.226.097.470	21.735.568.593
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i>	-	21.554.000.000
<i>Tiền cho Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan - United vay</i>	9.054.000.000	-
<i>Cho vay cá nhân</i>	172.097.470	181.568.593
<b>Tổng</b>	<b>9.226.097.470</b>	<b>21.735.568.593</b>

## 5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vitaly	28.238.971.950	29.238.971.950
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	38.981.953.999	38.981.953.999
Công ty Cổ phần sứ Thiên Thanh	34.479.149.674	34.979.149.674
Công ty Căn hộ Vườn phố Việt Nam	4.148.997.475	4.148.997.475
Công ty Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	22.935.400.945
Dự án 214 Trần Quang Khải	-	5.685.299.610
Phải thu Dự án KDC Vitaly và KP4 Tân Định	5.118.888.000	5.118.888.000
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	256.698.636	4.556.698.636
Công ty Cổ phần Havalı Fico	5.234.348.069	4.054.727.401
Công ty Trường An	1.689.603.471	1.689.603.471
Phải thu khác	18.709.331.508	16.735.585.776
<b>Tổng</b>	<b>159.793.343.727</b>	<b>168.125.276.937</b>



**5.4 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng đang đi đường	1.936.971.041	2.036.270.650
Nguyên liệu, vật liệu	211.662.135.298	82.372.296.477
Công cụ, dụng cụ	9.472.732.992	85.988.445.281
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	219.102.049.127	268.265.928.967
Thành phẩm	37.559.962.599	29.678.265.449
Hàng hoá	87.536.837.699	118.868.510.472
Hàng gửi bán	21.796.170	22.210.632
Hàng hóa bất động sản	6.818.181.818	-
<b>Tổng</b>	<b>574.110.666.744</b>	<b>587.231.927.928</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.043.563.292	5.269.376.510
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>573.067.103.452</b>	<b>581.962.551.418</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	17.936.132.659	25.665.935.395
Tạm ứng	7.291.846.066	8.615.660.540
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	214.624.880	16.391.946.889
<b>Tổng</b>	<b>25.442.603.605</b>	<b>50.673.542.824</b>

(\*) Trong đó, tại ngày 31/12/2012 tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh là 15.500.000.000 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN/HN

## 5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2012	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải		Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Tổng
<b>Nguyên giá</b>									
Tại ngày 01/01	1.098.538.636.323	1.787.989.501.992	53.960.252.568	10.273.900.259	7.133.538.182	2.957.895.829.324			
Tăng trong năm	36.835.299.481	6.986.041.148	6.487.180.965	2.653.820.459	-	52.962.342.053			
Mua trong năm	13.787.322.557	6.942.127.898	5.833.915.218	2.460.587.191	-	29.023.952.864			
XDCB hoàn thành	23.047.976.924	43.913.250	-	-	-	23.091.890.174			
Tăng khác	-	-	653.265.747	193.233.268	-	846.499.015			
<b>Giảm trong năm</b>			1.729.710.545	266.896.355	-	2.915.966.597			
Thanh lý	-	165.000.000	1.729.710.545	14.000.000	-	1.908.710.545			
Giảm khác	-	754.359.697	-	252.896.355	-	1.007.256.052			
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>1.135.373.935.804</b>	<b>1.794.056.183.443</b>	<b>58.717.722.988</b>	<b>12.660.824.363</b>	<b>7.133.538.182</b>	<b>3.007.942.204.780</b>			
<b>Hao mòn lũy kế</b>									
Tại ngày 01/01	198.847.309.060	163.481.203.996	21.010.047.915	6.706.325.083	3.689.036.661	393.733.922.715			
Tăng trong năm	52.790.271.148	92.363.117.494	7.657.665.881	5.690.214.712	870.920.790	159.372.190.025			
Do trích khấu hao	52.790.271.148	92.356.487.404	7.270.354.273	5.690.214.712	870.920.790	158.978.248.327			
Tăng khác	-	6.630.090	387.311.608	-	-	393.941.698			
<b>Giảm trong năm</b>			1.358.603.031	3.269.247.987	-	4.647.101.018			
Thanh lý	-	19.250.000	1.358.603.031	10.111.112	-	1.387.964.143			
Giảm khác	-	-	-	3.259.136.875	-	3.259.136.875			
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>251.637.580.208</b>	<b>255.825.071.490</b>	<b>27.309.110.765</b>	<b>9.127.291.808</b>	<b>4.559.957.451</b>	<b>548.459.011.722</b>			
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày 01/01	899.691.327.263	1.624.508.297.996	32.950.204.653	3.567.575.176	3.444.501.521	2.564.161.906.609			
Tại ngày 31/12	883.736.355.596	1.538.231.111.953	31.408.612.223	3.533.532.555	2.573.580.731	2.459.483.193.058			



## 5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2012	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng các mỗ	Tài sản khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>				
Tại ngày 01/01	60.157.827.816	5.843.824.787	604.357.735	66.606.010.338
Tăng trong năm	16.175.123.113	-	40.000.000	16.215.123.113
Đầu tư XD/CB	7.509.359.170	-	-	7.509.359.170
Mua trong năm	-	-	40.000.000	40.000.000
Tăng khác	8.665.763.943	-	-	8.665.763.943
Giảm trong năm	8.665.763.943	-	-	8.665.763.943
Giảm khác	8.665.763.943	-	-	8.665.763.943
Tại ngày 31/12	67.667.186.986	5.843.824.787	644.357.735	74.155.369.508
<i>Hao mòn lũy kế</i>				
Tại ngày 01/01	6.663.505.440	-	523.056.065	7.186.561.505
Tăng trong năm	10.728.494.436	-	302.174.997	11.030.669.433
Do trích khấu hao	10.728.494.436	-	302.174.997	11.030.669.433
Giảm trong năm	3.939.665.962	-	-	3.939.665.962
Giảm khác	3.939.665.962	-	-	3.939.665.962
Tại ngày 31/12	13.452.333.914	-	825.231.062	14.277.564.976
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01	53.494.322.376	5.843.824.787	81.301.670	59.419.448.833
Tại ngày 31/12	54.214.853.072	5.843.824.787	(180.873.327)	59.877.804.532

## 5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp EPC	16.222.104.555	-
Đầu tư Xây dựng lô A5a KCN Hiệp Phước	-	1.234.454.175
Công trình Nhà máy Xi măng Fico Tây Ninh	-	129.845.278.514
Dự án Khu dân cư	-	1.265.274.612
Nhà máy cưa xẻ đá granite giai đoạn 2	-	1.399.806.781
Chi phí xây dựng mở mỗ	51.361.402.455	-
Dự án đầu tư 37 Ký Con	-	7.720.993.998
Dự án mỗ Sroc Con Trăn	438.110.091	9.876.244.458
Công trình khác	35.203.998.434	3.342.872.928
<b>Tổng</b>	<b>103.225.615.535</b>	<b>154.684.925.466</b>



**5.9 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	237.162.827.129	235.033.685.129
Lãi/(lỗ) do đầu tư	22.773.870.525	(43.049.013.177)
	<b>259.936.697.654</b>	<b>191.984.671.952</b>
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	71.440.822.750	50.512.970.400
Công ty TNHH Đầu Tư XD Tân Bách Việt	22.086.345.268	22.377.950.113
Công ty Liên doanh Fico - Corea	15.696.604.676	8.962.295.481
Công ty Liên doanh Chunwo - Fico	-	4.843.419.521
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	26.579.552.644	20.966.852.645
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	17.689.461.337	9.245.904.797
Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao	915.811.179	814.614.253
Công ty Cổ phần Hóa An	77.600.238.733	37.923.318.627
Công ty Cổ phần Vitaly	-	10.351.224.447
Công ty Cổ phần Fico Pan-United	18.289.230.478	17.037.976.811
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước	5.108.630.589	4.113.280.118
Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	4.530.000.000	4.834.864.739
<b>Tổng</b>	<b>259.936.697.654</b>	<b>191.984.671.952</b>

**Thông tin bổ sung**

	Vốn chủ sở hữu		Vốn góp đến		Ngành nghề kinh doanh chính
	VND	Tỷ lệ	31/12/2012	VND	
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	321.226.721.000	22%	77.280.000.000		Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đầu Tư XD Tân Bách Việt	76.159.811.270	29%	22.988.735.000		Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Fico - Corea	37.372.868.276	42%	6.700.866.129		Dịch vụ kỹ thuật xây dựng
Công ty Cổ phần Havali - Fico	(9.085.222.910)	20%	600.000.000		Sản xuất, kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	62.131.433.246	42,78%	25.635.000.000		Sản xuất, thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	86.444.671.789	20,46%	12.442.000.000		Sản xuất gạch ngói
Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao (*)	2.035.135.954	45%	1.500.000.000		Xây dựng, kinh doanh vật tư
Công ty Cổ phần Hóa An	312.148.989.269	24,81%	35.854.226.000		Khai thác khoáng sản
Công ty Cổ phần Vitaly	(5.742.172.518)	36%	22.062.000.000		Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Fico Pan-United	40.642.734.395	45%	27.000.000.000		Sản xuất, kinh doanh bê tông
Công ty CP Khoáng sản Fico Bình Phước	17.028.768.630	30%	5.100.000.000		Khai thác khoáng sản
	<b>940.363.738.401</b>		<b>237.162.827.129</b>		

(\*) Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao có vốn điều lệ là 20 tỷ đồng. Tổng Công ty VLXD số 1 - TNHH MTV cam kết góp 45% vốn điều lệ, nhưng chưa góp đủ.



**5.10 Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán	102.000.000	102.000.000
Đầu tư dài hạn khác	42.268.311.976	41.744.351.976
<b>Tổng</b>	<b>42.370.311.976</b>	<b>41.846.351.976</b>

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư cổ phiếu, đầu tư vào đơn vị khác với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty dưới 20% vốn điều lệ.

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại (*)	45.919.006.437	45.919.006.437
Chi phí tiền thuê đất	38.620.863.628	39.693.665.400
Chi phí thuê tòa nhà Sailing Tower	61.667.614.500	63.536.330.091
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XD CB (**)	147.315.661.827	147.315.661.827
Chi phí nâng cấp công suất mỏ đá	-	609.842.828
Chi phí chờ phân bổ	33.907.469.748	16.281.605.829
<b>Tổng</b>	<b>327.430.616.140</b>	<b>313.356.112.412</b>

(\*) Giá trị lợi thế thương mại trình bày giá trị lợi thế thương mại của Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh phát sinh trong quá trình mua bán sát nhập doanh nghiệp, tuy nhiên trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh chưa thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

(\*\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư Nhà máy sản xuất xi măng của Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh. Hiện nhà máy đã đi vào hoạt động, nhưng trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh chưa thực hiện việc kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận giảm do hợp nhất Báo cáo	21.051.215.204	36.352.253.616
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<b>5.262.803.801</b>	<b>9.088.063.404</b>

**5.13 Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	19.561.924.171	1.986.420.000
Tài sản dài hạn khác	-	124.160.223
<b>Tổng</b>	<b>19.561.924.171</b>	<b>2.110.580.223</b>



**5.14 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	810.285.559.654	770.225.812.568
Nợ dài hạn đến hạn trả	300.063.995.806	273.216.003.782
<b>Tổng</b>	<b>1.110.349.555.460</b>	<b>1.043.441.816.350</b>

Các khoản vay ngắn hạn chủ yếu là các khoản vay của các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1%/tháng đến 1,38%/tháng, thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con.

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	32.374.980.484	16.852.915.271
Thuế xuất, nhập khẩu	497.423.330	183.374.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.979.254.904	3.871.220.910
Thuế thu nhập cá nhân	1.185.655.486	2.229.354.142
Thuế tài nguyên	9.811.870.480	2.453.300.054
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	423.455.100	288.987.837
Các loại thuế khác	367.185	367.185
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.014.675.095	683.714.456
<b>Tổng</b>	<b>54.287.682.064</b>	<b>26.563.234.736</b>

**5.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả trình bày các khoản chi phí trích trước liên quan đến đầu tư xây dựng công trình chung cư 348 Bến Vân Đồn của Tổng Công ty và các khoản chi phí khác của các công ty con.

**5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tài trợ Địa ốc RC	9.474.269.405	9.648.243.699
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	9.942.684.826	9.942.684.826
Công ty Cổ phần Hóa An	6.964.611.884	5.120.376.884
Phí bảo trì 2% dự án 214 Trần Quang Khải	8.226.339.152	2.284.706.623
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.601.824.764	17.850.138.795
<b>Tổng</b>	<b>49.209.730.031</b>	<b>44.846.150.827</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

## 5.18 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH ĐTXD Tân Bách Việt (*)	72.670.025.973	101.170.025.973
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.606.586.103	859.326.103
<b>Tổng</b>	<b><u>74.276.612.076</u></b>	<b><u>102.029.352.076</u></b>

(\*) Khoản phải trả cho Công ty TNHH ĐTXD Tân Bách Việt thể hiện khoản tiền mà Công ty TNHH ĐTXD Tân Bách Việt chuyển cho Tổng Công ty từ việc bán căn hộ thuộc dự án 927 Trần Hưng Đạo mà Tổng Công ty đầu tư.

## 5.19 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.734.276.824.137</b>	<b>1.992.879.703.363</b>
Vay ngân hàng thương mại	1.734.276.824.137	1.992.879.703.363
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>1.734.276.824.137</u></b>	<b><u>1.992.879.703.363</u></b>
Trừ:		
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>300.063.995.806</b>	<b>273.216.003.782</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	300.063.995.806	273.216.003.782
<b>Số dư vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>1.434.212.828.331</u></b>	<b><u>1.719.663.699.581</u></b>

## 5.20 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh do hợp nhất Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

## 5.21 Vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	703.977.562.523	(35.917.642.016)	42.418.936.694	19.661.677.876	209.842.141.226	48.369.497.653	988.352.173.956
Tăng trong năm	63.488.896.890	-	21.125.629.461	10.701.913.446	-	81.322.445.747	176.638.885.544
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	63.488.896.890	-	-	-	-	-	63.488.896.890
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	21.125.629.461	10.701.913.446	-	86.199.930	31.913.742.837
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	59.302.474.692	59.302.474.692
Tăng khác	-	-	-	-	-	21.933.771.125	21.933.771.125
<b>Giảm trong năm</b>	8.316.501.083	37.029.568.115	-	-	-	109.965.268.793	155.311.337.992
Trích lập các quỹ và tăng vốn	-	-	-	-	-	107.348.980.793	107.348.980.793
Chia lỗ của các đơn vị	-	-	-	-	-	815.940.000	815.940.000
Đánh giá lỗ tỷ giá	-	37.029.568.115	-	-	-	-	37.029.568.115
Các khoản khác	8.316.501.083	-	-	-	-	1.800.348.000	10.116.849.083
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	759.149.958.330	(72.947.210.131)	63.544.566.155	30.363.591.322	209.842.141.226	19.726.674.607	1.009.679.721.509
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	759.149.958.330	(72.947.210.131)	63.544.566.155	30.363.591.322	209.842.141.226	19.726.674.607	1.009.679.721.509
Tăng trong năm	25.351.583.409	18.830.725.896	4.638.950.206	4.207.353.607	-	73.757.306.898	126.785.920.016
Tăng từ phân phối lợi nhuận	25.351.583.409	-	4.638.950.206	4.207.353.607	-	-	34.197.887.222
Đánh giá lỗ tỷ giá	-	18.830.725.896	-	-	-	-	18.830.725.896
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	50.983.436.372	50.983.436.372
Kết quả hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	22.773.870.526	22.773.870.526
<b>Giảm trong năm</b>	-	1.119.809.544	243.646.402	-	-	42.073.536.063	43.436.992.009
Trích lập các quỹ và tăng vốn	-	-	-	-	-	42.073.536.063	42.073.536.063
Đánh giá lỗ tỷ giá	-	1.119.809.544	-	-	-	-	1.119.809.544
Các khoản khác	-	-	243.646.402	-	-	-	243.646.402
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	784.501.541.739	(55.236.293.779)	67.939.869.959	34.570.944.929	209.842.141.226	51.410.445.441	1.093.028.649.515



BỘ XÂY DỰNG  
**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.420.867.664.926	4.304.058.041.171
Doanh thu kinh doanh bất động sản	109.151.976.702	170.710.605.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.399.403.099	67.885.447.215
<b>Tổng</b>	<b>4.565.419.044.727</b>	<b>4.542.654.093.681</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>135.718.588.029</b>	<b>157.708.534.701</b>
<b>Bù trừ doanh thu nội bộ</b>	<b>180.512.500.025</b>	<b>189.302.756.785</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.249.187.956.673</b>	<b>4.195.642.802.195</b>

**5.23 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.535.303.247.326	3.430.159.002.312
Giá vốn kinh doanh bất động sản	104.558.905.676	164.005.091.567
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.792.591.400	40.562.849.366
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.224.716.972)	(3.685.672.433)
<b>Tổng</b>	<b>3.661.430.027.430</b>	<b>3.631.041.270.812</b>
<b>Bù trừ giá vốn nội bộ</b>	<b>157.143.591.527</b>	<b>152.933.603.170</b>
<b>Giá vốn</b>	<b>3.504.286.435.903</b>	<b>3.478.107.667.642</b>

**5.24 Doanh thu / chi phí tài chính**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.802.969.270	6.474.167.114
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.548.466.491	3.187.141.555
Lãi bán hàng trả chậm	10.728.863.880	15.412.455.969
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.763.092.819	53.852.522.650
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.118.836.600	351.735.025
<b>Tổng</b>	<b>45.962.229.060</b>	<b>79.278.022.313</b>
<b>Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	181.027.418.065	213.671.307.068
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	26.632.354.481	38.403.881.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.621.401.389	33.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.346.175.670	66.511.680.300
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.930.441.490)	(25.806.766.170)
Chi phí tài chính khác	3.718.849.284	90.528.308
<b>Tổng</b>	<b>255.415.757.399</b>	<b>325.870.631.030</b>
<b>Thu nhập tài chính - thuần</b>	<b>(209.453.528.339)</b>	<b>(246.592.608.717)</b>



**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Các Công ty con****Thông tin bổ sung về các công ty con:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền sở hữu	Tỷ lệ quyền sở hữu biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty cổ phần Phước Hòa Fico	Bà Rịa - Vũng Tàu	73,87%	73,87%	Sản xuất đá
Công ty cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	Tây Ninh	59,32%	59,32%	Sản xuất xi măng
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định Fico	Tp. Hồ Chí Minh	64,24%	64,24%	Cơ khí xây dựng
Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương	Bình Dương	39,31%	70,66%	Sản xuất xi măng

**Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.207.822.641	114.564.321.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	618.045.362.262	506.242.240.851
Đầu tư ngắn hạn	9.226.097.470	21.735.568.593
Đầu tư dài hạn	32.923.515.945	33.059.792.218
<b>Tổng</b>	<b>832.402.798.318</b>	<b>675.601.923.358</b>
Các khoản vay	2.544.562.383.791	2.763.105.515.931
Phải trả khách hàng và phải trả khác	757.525.810.670	602.184.022.434
Chi phí phải trả	55.818.177.881	79.990.001.320
<b>Tổng</b>	<b>3.357.906.372.342</b>	<b>3.445.279.539.685</b>

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính tuy nhiên Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro về giá**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho các bên liên quan vay dài hạn. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư cho vay các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 5.3.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**6.2 Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



Nguyễn Đức Dũng  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2013

Đào Quang Sơn  
Kế toán trưởng

